

A	BẢNG GIÁ ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG (CƯỚC PHÍ CHƯA BAO GỒM 20% PHÍ XĂNG DẦU VÀ 10% VAT)								
I	Bảng giá cước CPN								
STT	Nấc khối lượng	Mức cước (VNĐ)							
		Nội tỉnh	Dưới 300km	Đà Nẵng	HN	Trên 300km			
1	0- 100gr	10,000	12,000	15,000	20,000	23,000			
2	101 gr - 250 gr	10,000	15,000	20,000	23,000	28,000			
3	251 - 500 gr	15,000	25,000	28,000	28,000	35,000			
4	501 gr - 1000 gr	15,000	33,000	38,500	40,500	43,500			
5	1001 gr - 1500 gr	15,000	40,000	45,000	50,000	55,500			
6	1501 gr - 2000 gr	15,000	50,000	60,000	64,000	68,000			
7	Mỗi 500 gr tiếp theo	1,500	4,500	8,000	8,700	9,100			
8	Hành trình	12 h - 24 h	24 h - 36 h	24 h - 48h	48h	48 h - 72 h			
II	Bảng giá dịch vụ khác								
STT	Dịch vụ	Diễn giải	Hệ số tính cước	Cước tối thiểu	Hành trình				
					Nội tỉnh	Dưới 300km	HN, ĐNG		Trên 300km
							VP	Địa chỉ	
1	PHG	Phát hẹn giờ	1.5		thỏa thuận	thỏa thuận		thỏa thuận	thỏa thuận
2	PTK	Phát nhanh tiết kiệm	0.9		24h	48h	36h - 48h		thỏa thuận
3	P72	Phát 72h	0.7		48h	72h	72h		thỏa thuận
4	CPT	Chuyển phát thường	0.5		48h	48h - 96h	48h - 96h		120 h - 192h
IV	Chú ý								
1	Hải phòng	Nội thành	Hồng Bàng , Lê Chân , Ngô Quyền						
		Ngoại thành	An Hải, Cát Hải, Đồ Sơn, Kiến An, Thủy Nguyên, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo						
2	Hà Nội	Nội thành	Ba Đình, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Hoàng Mai, Hai Bà Trưng, Cầu Giấy, Hà Đông (đến hết đường Trần Phú)						
		Ngoại thành	Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông (Phần còn lại), Long Biên , Gia Lâm, Các huyện thuộc Hà Tây cũ						
3	ĐNG	Nội thành	Hải Châu, Cẩm Lệ, Thanh Khê						
		Ngoại thành	Hòa Vang, Hoàng Sa, Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn						
4	HCM	Nội thành	Q.1, Q.3, Q.4, Q.5, Q.6, Q.10, Q.11, Q. Bình Thạnh, Q.Tân Phú,Q.Tân Bình,Q. Gò Vấp, Q. Phú Nhuận						
		Ngoại thành	Q.2 ,Q.7, Q.8, Q.9 , Q.12,Q. Thủ Đức, Q. Bình Tân, Huyện Bình Chánh, Huyện Nhà Bè, Huyện Hóc Môn, Huyện Củ Chi						
5	Cần Thơ	Nội thành	Các quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Ô Môn.						
		Ngoại thành	Các quận huyện còn lại						
5	- Dưới 300km	Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Vũng Tàu, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp							
6	- Trên 300km	Các tỉnh còn lại							
Lưu ý		- Các bảng giá trên cước phí chưa bao gồm phụ phí xăng dầu và thuế VAT							
		- Đối với địa chỉ nhận tại khu vực huyện xã, hải đảo chỉ tiêu phát toàn trình cộng thêm từ 36h - 60h							
		- Đối với địa chỉ nhận tại khu vực huyện xã, hải đảo cước phí = cước chính + 20% cước chính							
		- Đối với hàng nguyên khối từ 100 kg trở lên sẽ tính thêm phí nâng hạ thỏa thuận theo từng lô							
		- Đối với hàng hóa dùng dịch vụ CPN có trọng lượng trên 300kg / bill - thỏa thuận							
		- Đối với các dịch vụ đường bộ người gửi phải cung cấp đầy đủ giấy tờ hợp lệ đi đường							

I. Siêu tốc										
Dịch vụ	Nặng trọng lượng	Hành trình				Cắt chuyển ở PGD	Cắt chuyển ở Đ/C	Hà Nội		Khu vực trả hàng
		VP - VP	VP - DC	DC - VP	DC - DC			Phát tại VP	Phát tại Đ/C	
Siêu tốc - 1 Mã DV: HCMST1	0- 250 gr	141,550	148,628	148,628	155,705	9h30 13h30	10h 14h	15h cùng ngày 20h cùng ngày	17h cùng ngày 22h cùng ngày	Nội thành HN(Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Tây Hồ, Hoàng Mai , Hai Bà Trưng, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm)
	251 gr - 500 gr	149,000	156,450	156,450	163,900					
	501 gr - 1 kg	159,000	166,950	166,950	174,900					
	1001 gr - 1500 gr	209,000	219,450	219,450	229,900					
	1501 gr - 2000gr	209,000	219,450	219,450	229,900					
	Mỗi 500gr tiếp theo	26,100	27,405	27,405	28,710					
Siêu tốc - 2 Mã DV: HCMST2	0- 250 gr	134,473	141,197	141,197	147,920	19h	19h30	24h cùng ngày	Trước 10h sáng hôm sau	
	251 gr - 500 gr	141,550	148,628	148,628	155,705					
	501 gr - 1 kg	129,000	135,450	135,450	141,900					
	1001 gr - 1500 gr	151,050	158,603	158,603	166,155					
	1501 gr - 2000gr	159,000	166,950	166,950	174,900					
	Mỗi 500gr tiếp theo	19,100	20,055	20,055	21,010					

II. Hỏa tốc										
Dịch vụ	Nặng trọng lượng	Hành trình								
		Nội tỉnh	Hải Phòng	Hà Nội	Bình Dương	Đà Nẵng	Huế	Phú Quốc	Vinh	
Hỏa tốc Mã DV: HNHT	0- 250 gr	39,259	149,000	116,423	79,000	119,000	139,000	139,000	139,000	
	251 gr - 500 gr	41,325	149,000	122,550	79,000	119,000	139,000	139,000	139,000	
	501 gr - 1 kg	43,500	139,000	129,000	79,000	119,000	139,000	139,000	139,000	
	1 kg - 2 kg	52,200	159,000	149,000	89,000	139,000	159,000	159,000	159,000	
	Mỗi 500gr tiếp theo	2,700	14,500	14,400	5,100	11,200	11,200	13,200	12,400	
	10kg trở lên tính cước /kg như sau									
	> 10 kg		28,400	29,800	12,900	21,900	21,900	22,500	24,200	

Chỉ tiêu phát				
Điểm đến	Giờ cắt chuyển		Giờ phát	
	VP	Đ/C	VP	Đ/C
Hà Nội	Trước 9h 30	Trước 9h	15h 30	Trước 17h cùng ngày
	Trước 14h ngày T	Trước 13h30 ngày T	1h sáng ngày T + 1	Trước 10h ngày T + 1
	Trước 19h	Trước 18h30	12h trưa ngày T + 1	Trước 15h ngày T + 1
Đà Nẵng	Trước 12h	Trước 11h30	19h	Trước 17h cùng ngày
	Trước 15h ngày T	Trước 14h30 ngày T	1h sáng ngày T + 1	Trước 10h ngày T + 1
	Trước 19h	Trước 18h30	12h trưa ngày T + 1	Trước 15h ngày T + 1
Hải Phòng , Phú Quốc , Vinh, Huế	Trước 14h	Trước 13h 30	1h sáng ngày T + 1	Trong sáng ngày T + 1
	Trước 19h	Trước 14h30 ngày T	15h chiều ngày T + 1	Trong ngày T + 1
Bình Dương	Trước 19h	Trước 18h30	9h sáng ngày T + 1	Trong sáng ngày T + 1
	Trước 12h	Trước 11h30	17h cùng ngày	Trước 11h cùng ngày

STT	Loại dịch vụ	Mức cước dịch vụ	Ghi chú
1	Dịch vụ phát tận tay	+5,000 đ/bill	
2	Dịch vụ khai giá	+2% giá trị khai giá	Tối thiểu 100,000đ
3	Dịch vụ báo phát	+5,000 đ/bill	
4	Phát đêm	+10% cước chính	Tối thiểu +100,000đ
5	Dịch vụ chuyển hoàn	+100% cước chính	Tối thiểu +10,000đ
6	Dịch vụ đồng kiểm	+10,000 đ/kg	Tối thiểu +50.000đ
7	Hàng khó (hạn chế bay)	+5,000 đ/kg	Tối thiểu +50.000đ
8	Dịch vụ phát ngoài giờ, phát thứ bảy, chủ nhật, lễ tết	Y/C SỬ DỤNG DV HÒA TỐC	
9	Dịch vụ thu hộ tiền hàng		
9.1	Thu hộ khu vực trung tâm thành phố	1% giá trị thu hộ	Tối thiểu 15,000đ
9.2	Thu hộ khu vực huyện xã	1,2% giá trị thu hộ	Tối thiểu 18,000đ
10	Đóng gói hàng hóa	Thỏa thuận	Tối thiểu 30,000đ/bill gửi
10.1	Đóng carton	+2,000 đ/kg	Tối thiểu 10,000đ
10.2	Đóng xốp	+3,000 đ/kg	Tối thiểu 25,000đ
10.3	Đóng gỗ	+12,000 đ/kg	Tối thiểu 50,000đ
(Chưa bao gồm cước chính, thuế giá trị gia tăng 10%)			